

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.084.205.393.966	1.109.242.645.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.370.197.504	36.527.133.432
1. Tiền	111		14.836.197.504	17.589.133.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.534.000.000	18.938.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.932.618.367	231.618.508.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	200.030.422.156	213.337.922.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.082.092.744	14.291.704.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	112.820.103.467	3.988.881.995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	744.290.902.658	839.360.073.990
1. Hàng tồn kho	141		744.290.902.658	839.360.073.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		611.675.437	1.736.929.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		514.065.233	3.352.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.697.365	1.623.632.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	93.912.839	109.944.360
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAMĐịa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.160.230.224	254.713.363.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	85.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8b	5.000.000	85.005.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.515.683.402	48.405.752.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.510.921.587	21.490.990.276
- Nguyên giá	222		39.076.895.075	40.995.194.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.565.973.488)	(19.504.204.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.004.761.815	26.914.761.812
- Nguyên giá	228		28.226.468.417	28.106.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.221.706.602)	(1.191.706.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	86.374.432.292	90.613.023.320
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.827.892.730)	(15.589.301.702)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.000.000.000	30.329.325.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	100.000.000.000	30.329.325.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		265.114.530	360.262.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		234.430.237	301.362.794
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.684.293	58.899.930
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.364.365.624.190	1.363.956.008.966

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAMĐịa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	số	minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		947.588.503.814	987.227.950.445
I. Nợ ngắn hạn	310		885.645.463.814	918.325.590.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	103.797.378.404	194.129.932.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.731.522.720	19.959.685.239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.961.702.416	5.344.217.161
4. Phải trả người lao động	314		24.435.642.292	24.866.352.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.270.588.125	2.200.449.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	352.839.096	314.365.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	732.779.026.654	666.319.713.911
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.316.764.107	5.190.873.707
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61.943.040.000	68.902.360.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	42.943.040.000	42.902.360.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	19.000.000.000	26.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAMĐịa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416.777.120.376	376.728.058.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	416.777.120.376	376.728.058.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.921.670.000	101.047.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.921.670.000	101.047.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.264.443.637	34.138.343.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		139.053.508.956	99.444.570.161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.475.252.047	150.135.986.905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		64.175.426.031	57.679.247.632
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.299.826.016	92.456.739.273
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	5.040.771.036	3.939.913.118
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.364.365.624.190	1.363.956.008.966

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởngNgô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃ SỐ B02a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dang đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 04		Đơn vị tính: VND	
			LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.279.786.830.000	1.116.291.768.382	4.182.133.528.606	3.486.163.654.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.012.400.146	1.220.937.767	3.941.610.577	4.082.455.867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1.278.774.429.854	1.115.070.830.615	4.178.191.918.029	3.482.081.198.439
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.195.450.937.571	1.038.879.444.264	3.902.363.002.880	3.229.561.190.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.323.492.283	76.191.386.351	275.828.915.149	252.520.008.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	143.216.731	507.631.872	1.345.635.648	45.431.349.070
7. Chi phí tài chính	22	30	13.633.152.476	12.996.010.102	54.050.815.284	42.896.298.235
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.633.150.203	12.233.031.832	53.935.801.306	42.120.485.230
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31	8.690.211.270	13.529.869.221	32.695.683.003	38.069.813.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	28.517.280.822	29.056.691.696	63.244.443.652	70.245.102.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.626.064.446	21.116.447.204	127.183.608.858	146.740.143.117
12. Thu nhập khác	31		280.649.905	48.335.882	2.344.158.961	3.125.200.233
13. Chi phí khác	32		272.010	4.856.314.035	1.687.138.584	6.262.998.091
14. Lợi nhuận khác	40		280.377.895	(4.807.978.153)	657.020.377	(3.137.797.858)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.906.442.341	16.308.469.051	127.840.629.235	143.602.345.259
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.027.474.631	4.405.482.594	25.874.629.013	29.822.574.070
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(20.234.136)	(53.984.274)	28.215.637	200.462.432
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.899.201.846	11.956.970.731	101.937.784.585	113.579.308.757
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.347.681.540	11.149.588.132	99.857.957.736	111.823.029.580
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		551.520.306	807.382.599	2.079.826.849	1.756.279.177
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.759	611	6.930	6.131
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.759	611	6.930	6.131

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.840.629.235	143.602.345.259
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.560.446.171	9.299.730.304
- Các khoản dự phòng	03		-	(3.208.608.796)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(121.030.337)	414.456.272
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.215.741.265)	(10.619.688.582)
- Chi phí lãi vay	06		53.935.801.306	42.120.485.230
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		181.000.105.110	181.608.719.687
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.175.567.879)	(54.190.144.119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.069.171.332	(154.636.405.428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(52.182.662.068)	49.757.147.019
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(443.780.407)	66.547.568
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	40.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.010.850.846)	(42.101.448.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.872.999.810)	(31.852.939.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		416.610.000	143.630.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.412.759.153)	(8.674.282.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.387.266.279	(19.879.175.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(143.468.081.600)	(44.084.655.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		97.645.454.546	5.562.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		581.882.713	1.305.162.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.240.744.341)	(37.217.219.911)

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.549.753.734.817	2.989.785.422.829	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.490.294.422.074)	(2.926.472.055.826)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.763.315.177)	(25.873.070.192)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.695.997.566	37.440.296.811	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.157.480.496)	(19.656.099.049)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6	36.527.133.432	56.183.204.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	544.568	27.568	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	18.370.197.504	36.527.133.432

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2017

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ và hai Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước-Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 07 năm 2017, vốn cổ phần của Công ty là 125.921.670.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Hoạt động kinh doanh chính Công ty mẹ là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Công ty con

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Bán buôn đường sữa và các sản phẩm từ sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 107 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 94 người).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu

theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đang nắm giữ với mục đích xây dựng bất động sản đầu tư trong tương lai.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	250.155.007	2.092.291.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.586.042.497	15.496.841.652
Các khoản tương đương tiền	3.534.000.000	18.938.000.000
Cộng	<u>18.370.197.504</u>	<u>36.527.133.432</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	114.748.363.816	107.202.055.731
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	54.162.933.906	14.780.478.564
Lê Ngọc Đào	-	58.000.000.000
Các khách hàng khác	31.119.124.434	33.355.388.649
Cộng	<u>200.030.422.156</u>	<u>213.337.922.944</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	4.296.000.000	14.221.600.000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại SMC	855.640.872	-
Các khách hàng khác	2.930.451.872	70.104.000
Cộng	<u>8.082.092.744</u>	<u>14.291.704.000</u>

8. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu người lao động	114.760.000	120.745.950
Ký cược, ký quỹ	-	3.352.334.248
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh (*)	111.986.666.667	-
Phải thu khác	718.676.800	515.801.797
Cộng	<u>112.820.103.467</u>	<u>3.988.881.995</u>

b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh - Phải thu hoạt động đầu tư (*)	-	50.000.000.000
DNTN Bích Đào (*)	-	35.000.000.000
Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>5.000.000</u>	<u>85.005.000.000</u>

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh và Doanh nghiệp tư nhân Bích Đào.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.008.337.236	-	127.743.915.993	-
Nguyên liệu, vật liệu	233.058.870.510	-	233.058.648.615	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	467.666.788	-	151.268.014	-
Hàng hóa	507.756.028.124	-	478.406.241.368	-
Cộng	744.290.902.658	-	839.360.073.990	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11,498,803,834	17,819,415,524	11,521,958,448	124,951,636	30,065,250	40,995,194,692
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.918.299.617)	-	-	(1.918.299.617)
Số cuối kỳ	11.498.803.834	17.819.415.524	9.603.658.831	124.951.636	30.065.250	39.076.895.075
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	4.182.824.882	1.186.730.013	91.758.000	30.065.250	6.643.807.514
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5,241,546,295	8,723,473,173	5,412,751,473	96,368,225	30,065,250	19,504,204,416
Khấu hao trong kỳ	833.318.424	1.974.404.466	1.473.067.716	11.064.540	-	4.291.855.146
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.230.086.074)	-	-	(1.230.086.074)
Số cuối kỳ	6.074.864.719	10.697.877.639	5.655.733.115	107.432.765	30.065.250	22.565.973.488
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6,257,257,539	9,095,942,351	6,109,206,975	28,583,411	-	21,490,990,276
Số cuối kỳ	5.423.939.115	7.121.537.885	3.947.925.716	17.518.871	-	16.510.921.587

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.982.476.373 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.263.869.221 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.447.597.605 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.255.276.605 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.875.468.417	231.000.000	28.106.468.417
Tăng trong kỳ	-	120.000.000	120.000.000
Số cuối năm	27.875.468.417	351.000.000	28.226.468.417

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	960.706.605	231.000.000	1.191.706.605
Khấu hao trong kỳ	-	29.999.997	29.999.997
Số cuối kỳ	960.706.605	260.999.997	1.221.706.602
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	26.914.761.812	-	26.914.761.812
Số cuối kỳ	26.914.761.812	90.000.003	27.004.761.815

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 231.000.000 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	106.202.325.022
Số cuối kỳ	106.202.325.022
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	15.589.301.702
Khấu hao trong kỳ	4.238.591.028
Số cuối kỳ	19.827.892.730
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	90.613.023.320
Số cuối kỳ	86.374.432.292

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 17.273.494.793 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.341.220.041 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - “*Bất động sản đầu tư*”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 237.548.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 237.548.984 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị nhà ở thuộc Dự án Khu Nhà Ở diện tích 14,59 ha (Saigon Mystery Villas) phường Bình Trưng Tây và Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty đã mua lại trong năm 2017.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Metal One Corporation	88.089.675.336	88.089.675.336	66.118.333.363	66.118.333.363
Samsung C&T Corporation	-	-	73.186.208.633	73.186.208.633
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	-	-	43.348.081.600	43.348.081.600
Phải trả cho các đối tượng khác	15.707.703.068	15.707.703.068	11.477.309.155	11.477.309.155
Cộng	103.797.378.404	103.797.378.404	194.129.932.751	194.129.932.751

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Hữu Trung	3.320.100.000	3.320.100.000
Ông Nguyễn Minh Viễn	-	2.347.191.000
Bà Trần Ngọc Linh	-	2.529.030.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	1.448.790.000	-
Công ty TNHH Việt Quang	-	3.499.960.000
Các khách hàng khác	2.962.632.720	8.263.404.239
Cộng	7.731.522.720	19.959.685.239

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Truy thu thuế các năm trước	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	75.399.040	20.788.295.510	2.434.044	(12.823.009.215)	8.043.119.379
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(10.960.576)	65.658.977.772	-	(65.648.017.196)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	23.343.099	-	(23.343.099)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(98.983.784)	7.694.071.364	-	(7.689.000.419)	(93.912.839)
Thuế tự vệ	-	1.402.083.355	-	(1.402.083.355)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.596.928.044	25.874.629.013	24.235.612	(24.872.999.810)	4.622.792.859
Thuế thu nhập cá nhân	1.671.890.077	12.980.897.591	-	(14.356.997.490)	295.790.178
Tiền thuế đất	-	5.574.885.708	-	(5.574.885.708)	-
Các loại thuế khác	-	59.766.247	-	(59.766.247)	-
Cộng	5.234.272.801	140.056.949.659	26.669.656	(132.450.102.539)	12.867.789.577

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.038.159.202	1.113.208.742
Chi phí xây dựng	34.600.001	34.600.001
Chiều khấu hỗ trợ khách hàng	1.011.828.922	848.640.573
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	186.000.000	204.000.000
Cộng	<u>2.270.588.125</u>	<u>2.200.449.316</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	194.745.000	142.995.000
Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	150.084.096	163.360.500
Cộng	<u>352.839.096</u>	<u>314.365.500</u>
b. Dài hạn (*)		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	38.000.000.000	38.000.000.000
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	4.943.040.000	4.902.360.000
Cộng	<u>42.943.040.000</u>	<u>42.902.360.000</u>

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	657.814.713.911	3.543.793.734.817	(3.475.829.422.074)	725.779.026.654
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	217.883.316.511	1.090.046.837.819	(1.006.044.387.893)	301.885.766.437
- Ngân hàng Indovina - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	15.000.000.000	(12.600.000.000)	2.400.000.000
- Ngân hàng VPBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	28.850.000.000	171.660.652.000	(150.750.000.000)	49.760.652.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần hàng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.698.762.850	46.167.851.229	(47.866.614.079)	-
- Ngân hàng thương TPBank - CN Bến Thành	-	282.442.388.351	(282.442.388.351)	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	80.650.000.000	377.537.220.447	(360.987.220.447)	97.200.000.000
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	242.985.255.861	1.166.383.110.571	(1.169.837.768.108)	239.530.598.324
- Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Lý Thường Kiệt	36.891.811.189	119.905.563.507	(156.797.374.696)	-
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	48.855.567.500	274.650.110.893	(288.503.668.500)	35.002.009.893
Vay ngắn hạn khác	1.505.000.000	5.960.000.000	(7.465.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Cộng	666.319.713.911	3.556.753.734.817	(3.490.294.422.074)	732.779.026.654

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 9,10,11 và 12 hoặc không có bảo đảm.

20. VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	19.000.000.000	19.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	19.000.000.000	19.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	26.000.000.000	-	(7.000.000.000)	19.000.000.000
Cộng	26.000.000.000	-	(7.000.000.000)	19.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	4.908.706.566	29.245.327.014	(33.605.800.000)	-	548.233.580
Quỹ phúc lợi	903.023.766	5.259.812.446	(6.145.903.077)	416.610.000	433.543.135
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(620.856.625)	3.616.900.093	(4.811.056.076)	2.150.000.000	334.987.392
Cộng	<u>5.190.873.707</u>	<u>38.122.039.553</u>	<u>(44.562.759.153)</u>	<u>2.566.610.000</u>	<u>1.316.764.107</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Nghị quyết ngày 01 tháng 04 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ chuyển đổi 122:25, mệnh giá cổ phiếu tăng thêm là 10.000 đồng /cổ phiếu. Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu tăng thêm là ngày 01 tháng 06 năm 2017. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng lên tương ứng 12.592.167 cổ phần và 125.921.670.000 đồng. Việc chuyển đổi trên đã được Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo thông báo số 2655/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.592.167	10.104.777
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.247.213	9.759.823

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	55.186.113.637	(11.978.525.300)	80.022.172.140	93.007.995.326	1.902.797.448	298.140.553.251
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu	21.047.770.000	(21.047.770.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	111.823.029.580	1.756.279.177	113.579.308.757
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	19.906.389.706	(19.906.389.706)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(7.494.106.632)	-	(7.494.106.632)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.873.526.658)	-	(1.873.526.658)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	(25.069.915.000)	(803.155.192)	(25.873.070.192)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(351.100.005)	-	(351.100.005)
Tăng giảm khác trong năm trước	-	-	-	(483.991.685)	-	1.083.991.685	600.000.000
Số dư cuối kỳ trước	101.047.770.000	34.138.343.637	(11.978.525.300)	99.444.570.161	150.135.986.905	3.939.913.118	376.728.058.521
Số dư đầu năm nay	101.047.770.000	34.138.343.637	(11.978.525.300)	99.444.570.161	150.135.986.905	3.939.913.118	376.728.058.521
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	99.857.957.736	2.079.826.849	101.937.784.585
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu	24.873.900.000	(24.873.900.000)	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong kỳ này	-	-	-	39.886.249.041	(39.886.249.041)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(34.505.139.460)	-	(34.505.139.460)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(3.616.900.093)	-	(3.616.900.093)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(22.007.036.000)	(1.756.279.177)	(23.763.315.177)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(503.368.000)	-	(503.368.000)
Tăng vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Tăng giảm khác trong năm nay	-	-	-	(277.310.246)	-	277.310.246	-
Số dư cuối kỳ này	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	139.053.508.956	149.475.252.047	5.040.771.036	416.777.120.376

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	817,19	843,28

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
Vốn điều lệ của công ty con	4.000.000,000
Trong đó:	
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	2.800.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	1.200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	30%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Vốn điều lệ của công ty con	4.000.000,000
Trong đó:	
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	2.800.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	1.200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	30%
	Công ty CP Phát triển Kinh doanh Sài Gòn 168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
Vốn điều lệ của công ty con	-
Trong đó:	
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	-
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Vốn điều lệ của công ty con	50.000.000.000
Trong đó:	
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	37.500.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	25%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	3.939.913.118	3.939.913.118
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.079.826.849	2.079.826.849
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(1.756.279.177)	(1.756.279.177)
Tăng vốn thành lập công ty con	500.000.000	-
Tăng khác	277.310.246	1.083.991.685
Số cuối năm	<u>5.040.771.036</u>	<u>3.939.913.118</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa	963.632.822.718	827.811.191.240
Doanh thu bán thành phẩm	252.631.462.508	212.053.087.602
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	47.047.233.453	70.564.154.052
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.175.666.667	4.482.708.333
Doanh thu dịch vụ khác	1.299.644.654	1.380.627.155
Cộng	<u>1.279.786.830.000</u>	<u>1.116.291.768.382</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Chiết khấu thương mại	794.629.002	580.283.237
Hàng bán bị trả lại	217.771.144	640.654.530
Cộng	<u>1.012.400.146</u>	<u>1.220.937.767</u>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa	962.620.422.572	826.590.253.473
Doanh thu bán thành phẩm	252.631.462.508	212.053.087.602
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	47.047.233.453	70.564.154.052
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.175.666.667	4.482.708.333
Doanh thu dịch vụ khác	1.299.644.654	1.380.627.155
Cộng	<u>1.278.774.429.854</u>	<u>1.115.070.830.615</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	919.413.597.009	778.736.392.321
Giá vốn của thành phẩm đã bán	242.862.860.501	203.710.528.727
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	33.174.480.061	56.432.523.216
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>1.195.450.937.571</u>	<u>1.038.879.444.264</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	74.527.177	433.576.733
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.061.293	8.246.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	17.199.083	65.781.066
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	40.429.178	27.568
Lãi chậm thanh toán	-	-
Cộng	<u>143.216.731</u>	<u>507.631.872</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Chi phí lãi vay	13.633.150.203	12.233.031.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	348.494.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.273	414.483.840
Cộng	<u>13.633.152.476</u>	<u>12.996.010.102</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Chi phí cho nhân viên	2.594.251.120	2.072.009.585
Chi phí vật liệu, bao bì	469.806.578	660.702.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.516.087	216.516.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.495.483.996	8.884.107.279
- Chi phí điện	741.962.772	791.482.673
- Chi phí nhận hàng tự doanh	1.069.080.578	5.049.999.155
- Chi phí thuê kho, bảo trì	498.743.962	1.963.031.975
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	185.696.684	1.079.593.476
Các chi phí khác	2.914.153.489	1.696.533.481
Cộng	<u>8.690.211.270</u>	<u>13.529.869.221</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Chi phí cho nhân viên	25.793.493.067	26.059.707.728
Chi phí vật liệu, bao bì	202.371.837	168.984.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.346.350	387.467.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.917.051	126.333.088
Các chi phí khác	1.613.152.517	2.314.199.527
Cộng	<u>28.517.280.822</u>	<u>29.056.691.696</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Chi phí nhân công	28.387.744.187	28.131.717.313
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.031.831.055	176.429.980.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.125.049.967	2.191.170.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.585.608.908	12.774.465.394
Chi phí khác	5.799.598.537	5.279.144.915
Cộng	<u>282.929.832.654</u>	<u>224.806.478.399</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.906.442.341	16.308.469.051
Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	101.170.678	269.921.373
Các khoản chi phí không được trừ	2.129.760.135	5.449.022.541
Thu nhập tính thuế	35.137.373.154	22.027.412.965
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.027.474.631	4.405.482.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo quyết toán các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.027.474.631	4.405.482.594

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.347.681.540	11.149.588.132
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(3.802.152.231)	(3.662.801.537)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	21.545.529.309	7.486.786.595
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.247.213	12.247.213
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.759	611

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2015 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2016. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) “Lãi trên cổ phiếu”, tổng số cổ phiếu bình quân trong năm được điều chỉnh do việc Công ty tăng vốn cổ phần với số tiền 24.873.900.000 đồng từ thặng dư vốn cổ phần năm 2016 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 01 tháng 04 năm 2017. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động quý 4 năm 2016 đã được trình bày lại. Việc áp dụng qui định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động quý 4 năm 2016 giảm từ 971 VND xuống còn 611 VND và kỳ hoạt động năm 2016 giảm từ 9.739 VND xuống còn 6.131 VND.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Lương, thù lao	4.313.125.000	4.171.000.000
Phụ cấp	131.320.800	102.205.800
Cộng	4.444.445.800	4.273.205.800

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng.... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA QUÝ 4 NĂM 2017 SO VỚI QUÝ 4 NĂM 2016

Doanh thu thuần Quý 4/2017 đạt 1.278,77 tỷ đồng, tăng 14,68% so với Quý 4/2016 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa tăng 16,41% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017 đạt 25,89 tỷ đồng tăng 116,6% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí bán hàng và chi phí khác giảm trong kỳ.

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018